KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (DBT)

CTCP Dược phẩm Bến Tre

Ngày 29/12/2023	12,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.7%	**-0.8%**	**-**

DT thuần *2023*
812 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 57.0| 7.6%

LN thuần *2023*
22.9 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 3.70| 19.4%

LN sau thuế *2023*
17.5 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼23.0| -56.9%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
7.7%
YoY: +/-▼ 2.5%

ROE *2023*
6.9%
YoY: +/-▼ 11.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,136 - 14,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	199
Số lượng CPLH (CP)	16,325,477
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15,670
Sở hữu nước ngoài	2.6%
Beta	0.18
EPS	948
P/E	12.9

Cơ cấu sở hữu

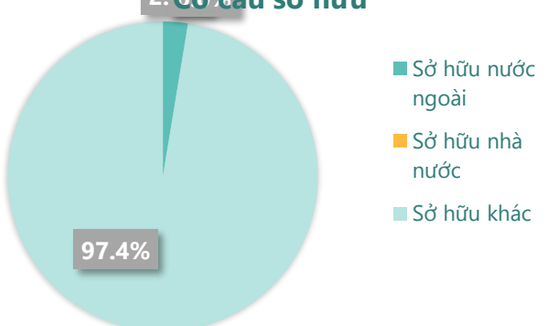

Cơ cấu cổ đông

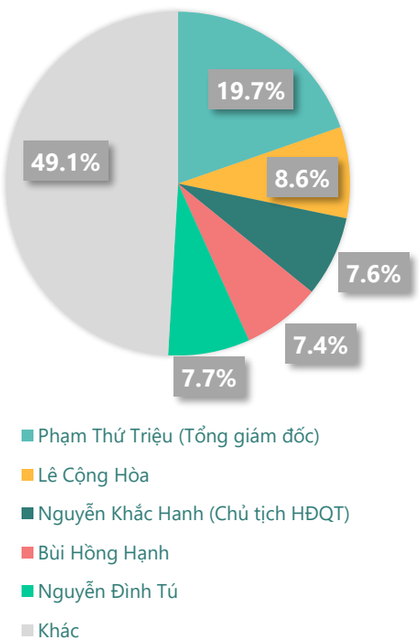

Lịch sử giá

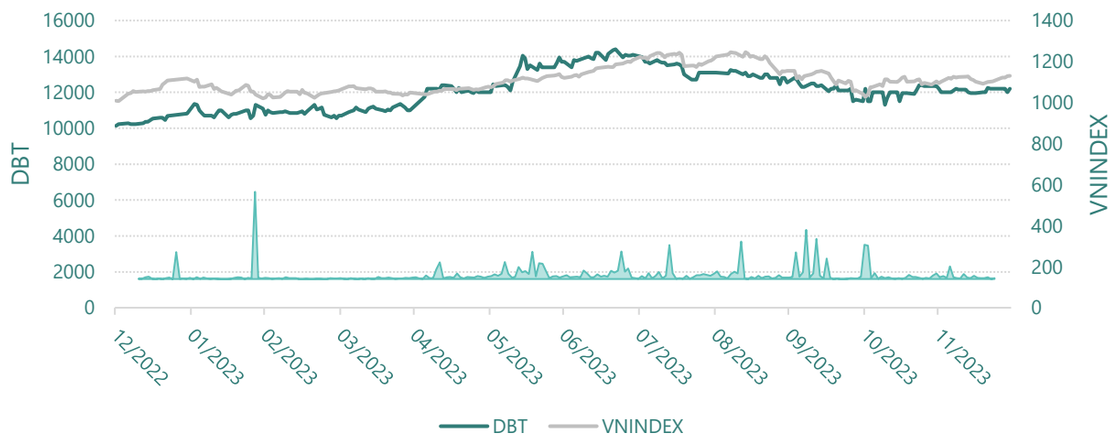

Kết quả kinh doanh **DBT** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **811.6** tỷ đồng **tăng 7.55%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 56.9%** chỉ còn **17.47** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **6.86%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

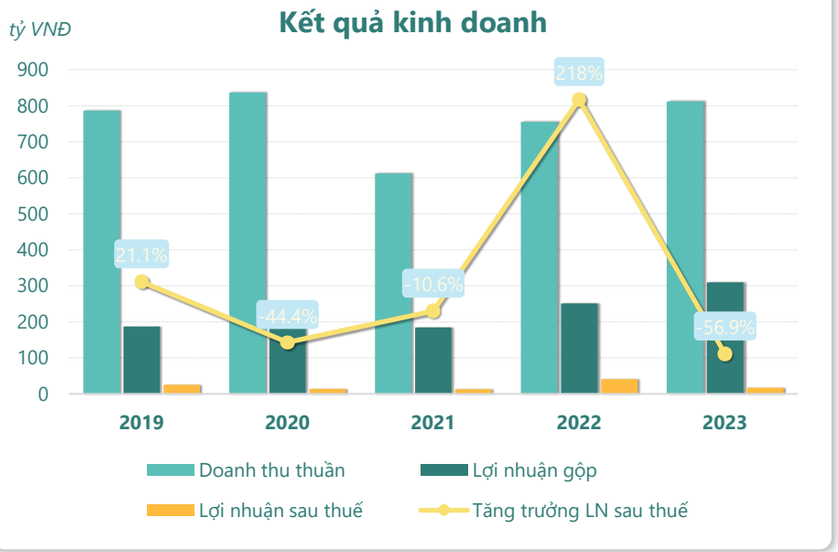

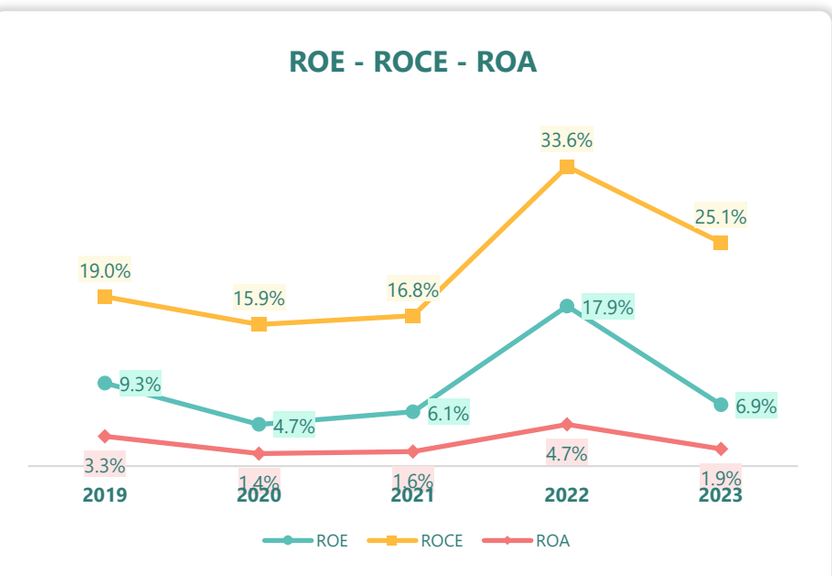

Năm **2023**, **DBT** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **22.93** tỷ đồng, **tăng lên 3.72** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (21.32 tỷ đồng) là 1.61 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **39.53** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **242.5** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.24** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của DBT năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **6.86%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

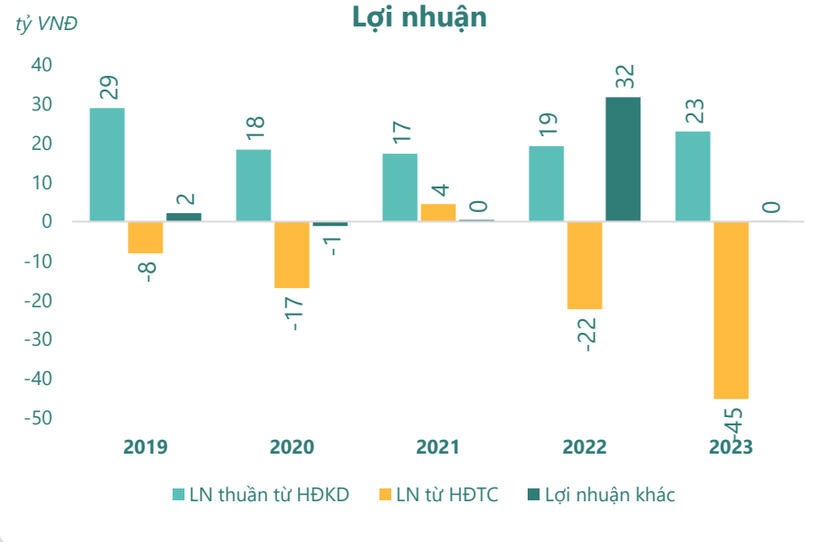

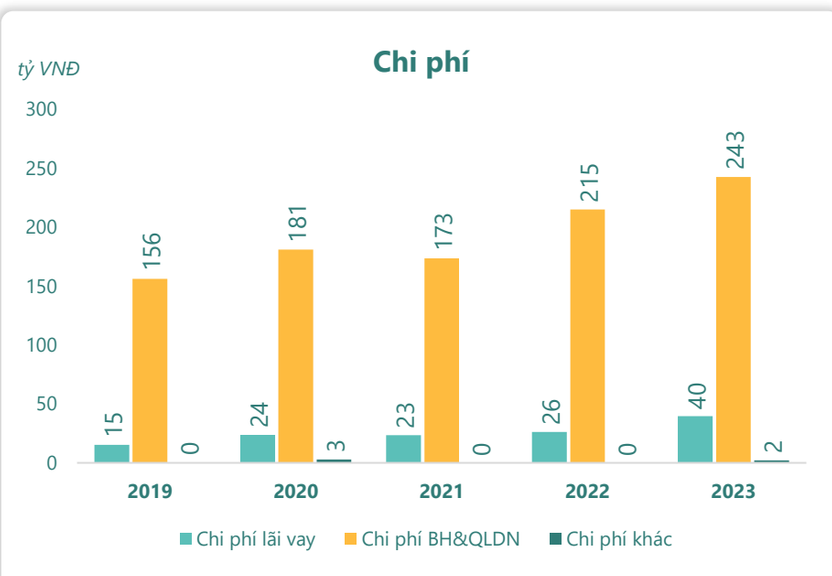

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

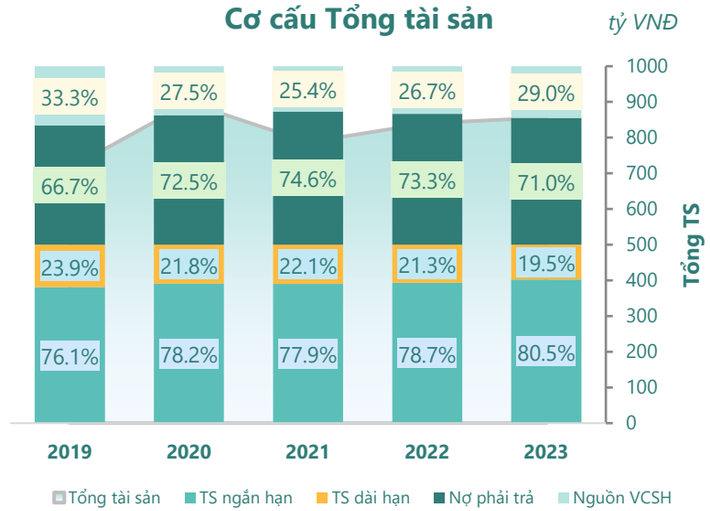

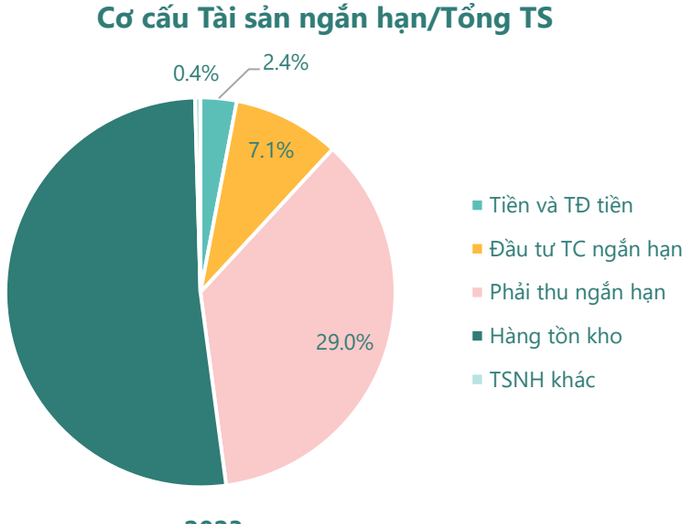

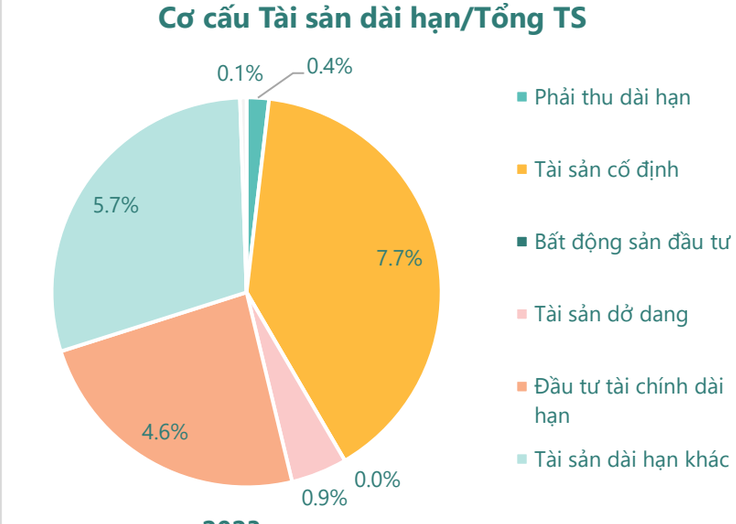

Tổng tài sản của **DBT** năm 2023 tăng trưởng **1.77%** so với năm trước, đạt **855.6** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 80.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 71.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của DBT đạt **688.9** tỷ đồng, tăng trưởng **4.18%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **80.5%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **41.6%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 29.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **166.7** tỷ đồng giảm **7.09%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **19.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **7.74%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 5.72%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

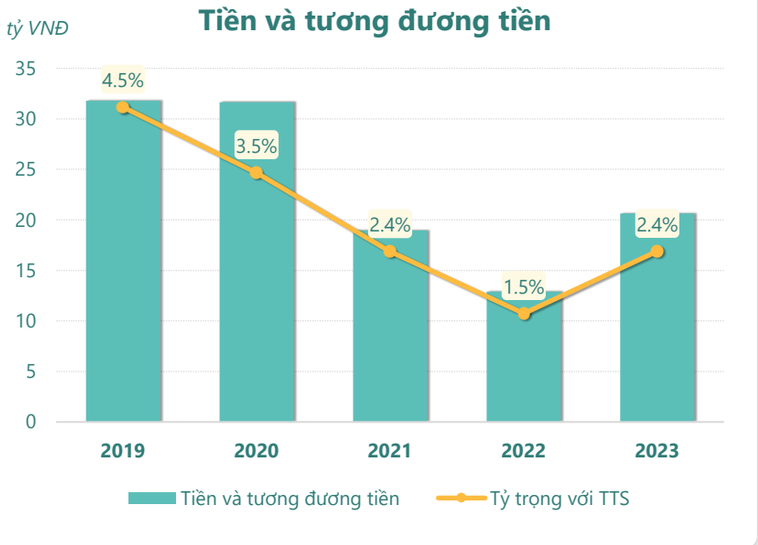

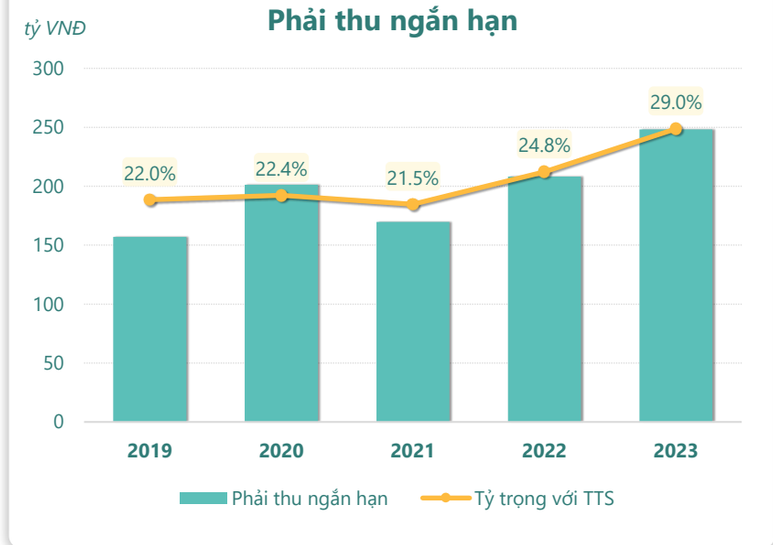

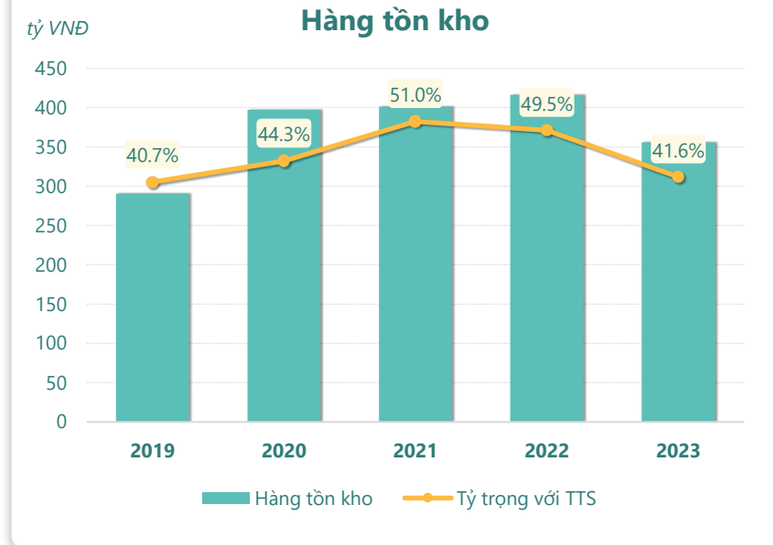

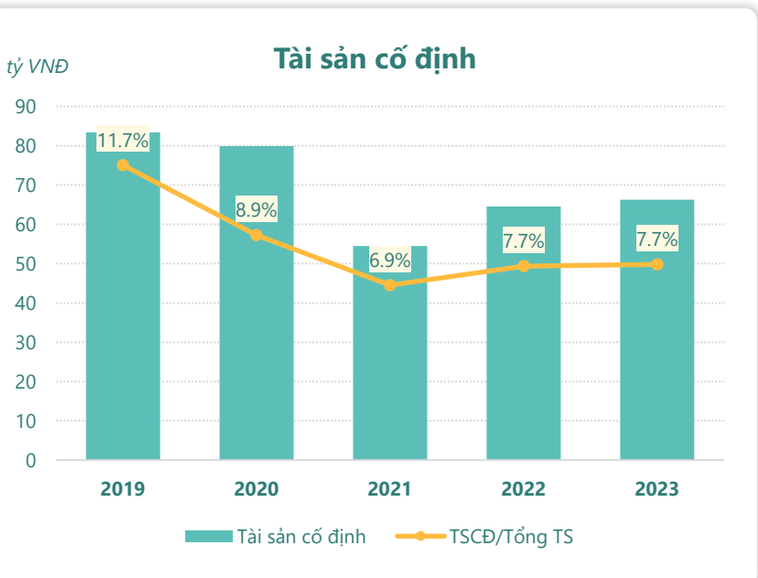

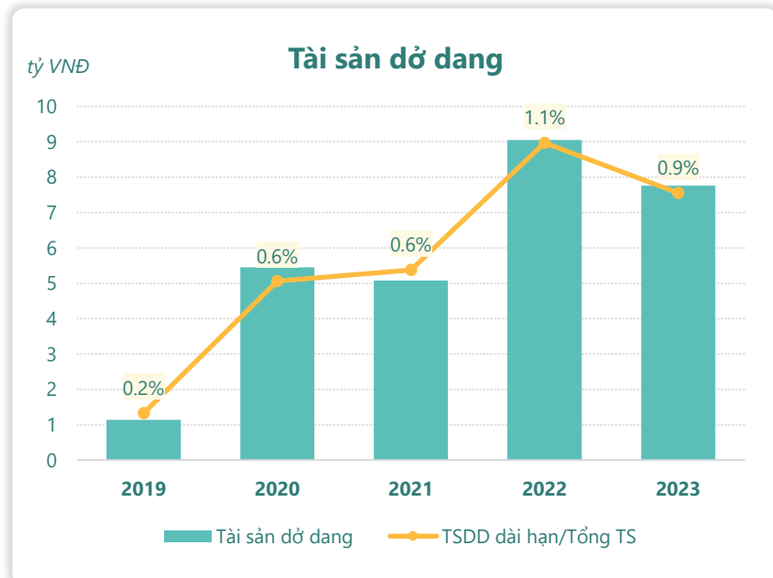

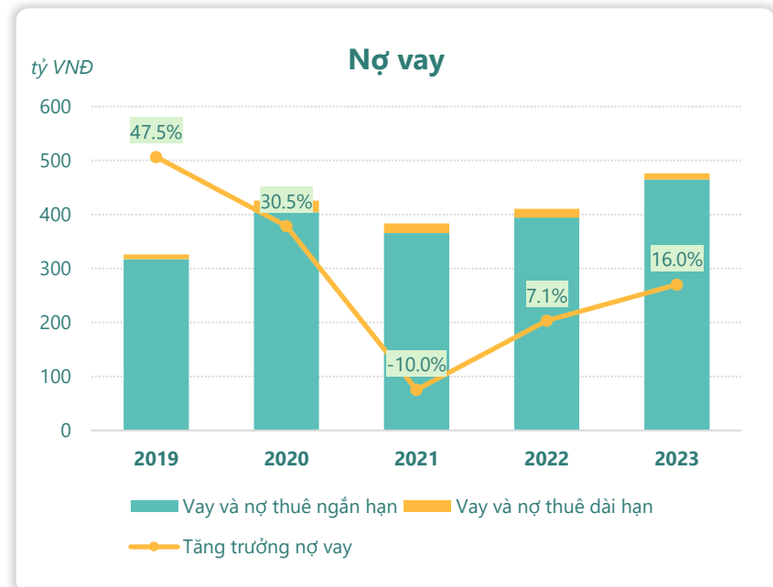

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

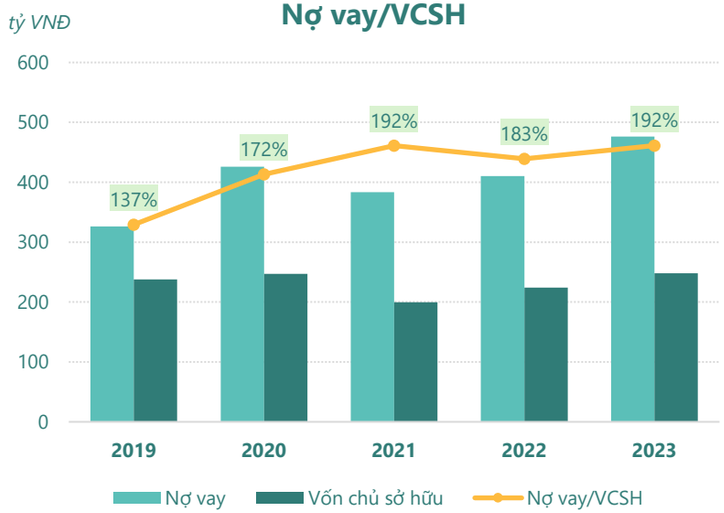

Chỉ số thanh khoản

Vòng quay tài sản

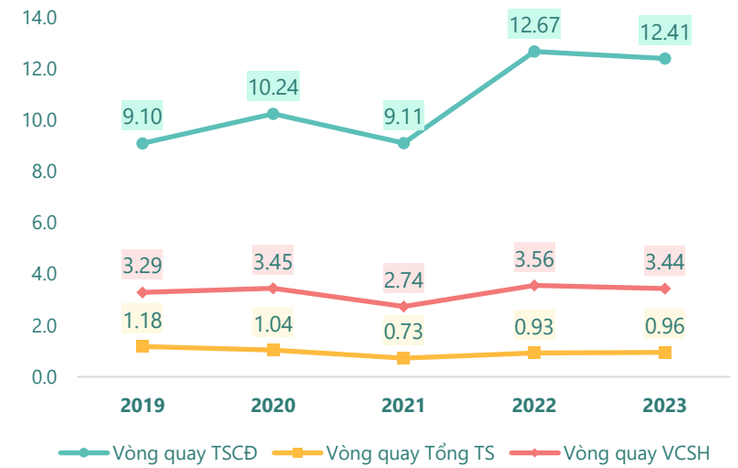

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

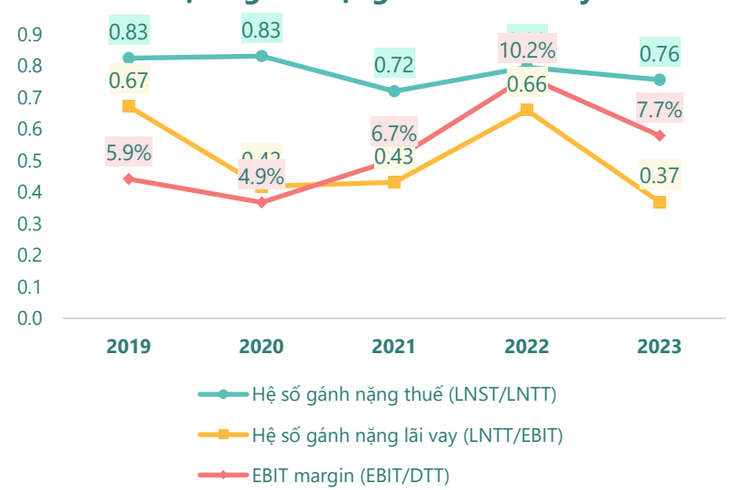

Vòng quay tài sản và ROE

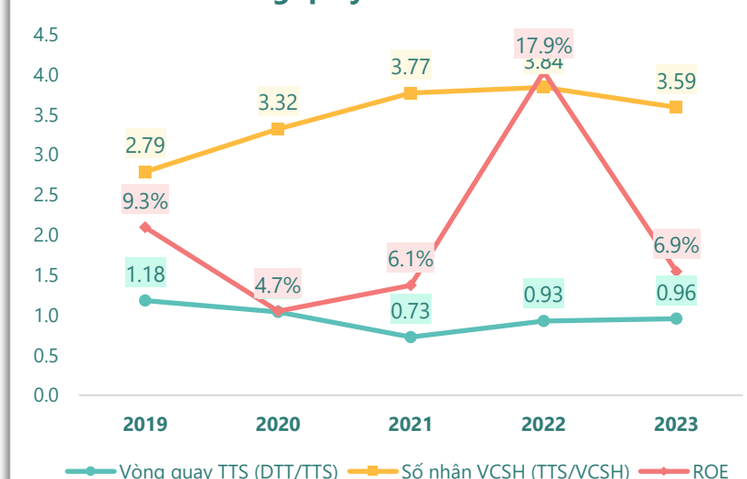

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

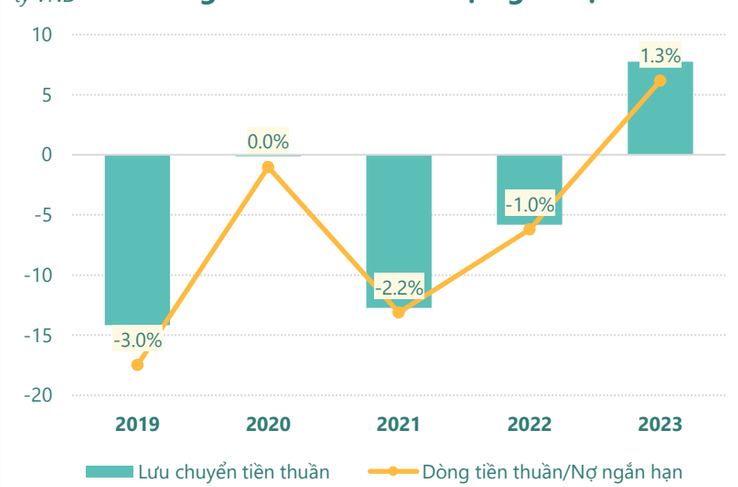

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**836**	**612**	**755**	**812**
Giá vốn hàng bán	625	427	503	502
Lợi nhuận gộp	**212**	**185**	**251**	**310**
Doanh thu HĐTC	9.86	29.1	5.27	4.52
Chi phí TC	26.8	24.6	27.6	49.7
Chi phí lãi vay	**23.8**	**23.4**	**26.2**	**39.5**
LN trong công ty LKLD	4.31	1.39	5.37	1.00
Chi phí bán hàng	133	137	162	192
Chi phí QLDN	47.4	36.3	53.0	50.3
LN thuần từ HĐKD	**18.3**	**17.3**	**19.2**	**22.9**
Lợi nhuận khác	-1.12	0.43	31.7	0.16
LN trước thuế	**17.2**	**17.7**	**50.9**	**23.1**
Lợi nhuận sau thuế	**14.3**	**12.7**	**40.5**	**17.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**11.3**	**13.6**	**38.0**	**16.2**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-93.3	-37.6	-33.3	0.36
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.90	77.2	0.28	-62.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	98.1	-52.3	27.2	69.9
Tiền đầu kỳ	31.8	31.6	19.0	12.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.12**	**-12.7**	**-5.83**	**7.73**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	0.05	-0.24	0.02
Tiền cuối kỳ	31.6	19.0	12.9	20.6

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**898**	**787**	**841**	**856**
Tài sản ngắn hạn	**702**	**613**	**661**	**689**
Tiền và tương đương tiền	31.6	19.0	12.9	20.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	55.0	11.2	14.3	61.1
Phải thu ngắn hạn	201	170	208	248
Hàng tồn kho	397	401	416	356
Tài sản ngắn hạn khác	16.4	12.4	9.92	3.08
Tài sản dài hạn	**196**	**174**	**179**	**167**
Phải thu dài hạn	4.97	2.48	2.35	3.08
Tài sản cố định	79.9	54.5	64.6	66.3
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	5.45	5.08	9.05	7.76
Đầu tư tài chính dài hạn	54.4	54.4	54.2	39.8
Tài sản dài hạn khác	46.6	55.5	48.0	48.9
Lợi thế thương mại	4.62	1.56	1.23	0.90
Nợ phải trả	**650**	**587**	**616**	**608**
Nợ ngắn hạn	**628**	**569**	**600**	**596**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	404	366	394	465
Phải trả người bán ngắn hạn	200	180	166	83.8
Nợ dài hạn	**22.0**	**18.9**	**16.4**	**11.4**
Vay và nợ thuê dài hạn	21.8	17.8	16.3	11.3
Nguồn vốn chủ sở hữu	**247**	**200**	**224**	**248**
Vốn chủ sở hữu	**247**	**200**	**224**	**248**
Vốn điều lệ	135	142	142	163
Kinh phí và quỹ khác	**0.05**	**0.05**	**0.05**	**0.05**